THÀNH ỦY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
*
Số 82 -QĐ/TU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

về tạm giao biên chế khối Đảng, cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố; đơn vị sự nghiệp trực thuộc Thành ủy; khối Đảng, cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, đặc khu năm 2025

- Căn cứ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026;

- Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

- Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố về giao số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách tại phường, xã, thị trấn thuộc Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ năm 2024 đến năm 2026 theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội;

- Căn cứ các Quyết định của Ban Tổ chức Trung ương ngày 11 tháng 11 năm 2024 gồm: Quyết định số 3232-QĐ/BTCTW về biên chế của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2025, Quyết định số 3196-QĐ/BTCTW về biên chế của tỉnh Bình Dương năm 2025, Quyết định số 3184-QĐ/BTCTW về biên chế của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

- Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố về giao số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách làm việc tại 41 phường hình thành sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 1278/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2025;

- Căn cứ Quy chế làm việc số 21-QC/TU ngày 11 tháng 5 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố, Ban Thường vụ Thành ủy và Thường trực Thành ủy khóa XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Căn cứ Đề án số 19-ĐA/TU ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố về kết thúc hoạt động đảng bộ cấp huyện và đảng bộ cấp xã hiện nay, thành lập đảng bộ cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tại Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh;

- Căn cứ Công văn số 09/CV-BCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2025 và Công văn số 10/CV-BCĐ ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về việc định hướng tạm thời bố trí biên chế khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

- Căn cứ Kết luận số 163-KL/TW ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện một số nội dung, nhiệm vụ khi sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính theo các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư;

- Căn cứ Đề án số 20-ĐA/TU ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy về thành lập Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Trung ương và Đề án số 22-ĐA/TU ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành uỷ về sắp xếp, tinh gọn cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các Hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ đồng bộ với sắp xếp, hợp nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã;

- Căn cứ Quyết định số 321-QĐ/TW ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Bộ Chính trị về thành lập Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh;

- Căn cứ Quyết định số 1855-QĐ/TU ngày 21 tháng 6 năm 2025 của Ban Thường vụ tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu về việc tạm giao biên chế các xã, phường, đặc khu sau khi sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

- Căn cứ Quyết định số 2260-QĐ/TU ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Ban Thường vụ tỉnh ủy Bình Dương về việc giao biên chế tạm thời cho các cơ quan, đơn vị khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể và chính quyền địa phương của 36 xã, phường;

- Xét đề nghị của Ban Tổ chức Thành ủy tại Tờ trình số 67-TTr/BTCTU ngày 23 tháng 7 năm 2025,

BAN THƯỜNG VỤ THÀNH ỦY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Tạm giao biên chế khối Đảng, cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố; đơn vị sự nghiệp trực thuộc Thành ủy; khối Đảng, cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, đặc khu năm 2025 là 7.752 biên chế (cán bộ, công chức 7.398; viên chức 354). Trong đó:

1. Biên chế các cơ quan chuyên trách, tham mưu giúp việc Thành ủy là 583 biên chế và biên chế Báo Bà Rịa - Vũng Tàu và Báo Bình Dương là 67 biên chế (Kèm phụ lục 1)
2. Biên chế cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố là 457 biên chế và biên chế Trung tâm thanh thiếu nhi là 15 biên chế (Kèm phụ lục 2).

3. Biên chế Học viện Cán bộ Thành phố là 69 biên chế (Kèm phụ lục 3).

4. Biên chế Đảng ủy các cơ quan Đảng Thành phố là 52 biên chế (Kèm phụ lục 4).

5. Biên chế Đảng ủy Ủy ban nhân dân Thành phố là 74 biên chế (Kèm phụ lục 5).

6. Biên chế Đảng ủy xã, phường, đặc khu là 6.435 biên chế, gồm: 3.706 biên chế khối Đảng, 2.526 biên chế cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và 203 biên chế Trung tâm chính trị (6.232 cán bộ, công chức và 203 viên chức) (Kèm phụ lục 6).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện :

1. Căn cứ chỉ tiêu biên chế năm 2025 được giao tại Điều 1 Quyết định này, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế và sắp xếp, bố trí nhân sự đúng quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Ban Tổ chức Thành ủy phối hợp các cơ quan, đơn vị theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng biên chế theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 thực hiện Quyết định này.

T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
THÀNH ỦY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Nghị

Nơi nhận:
- Như Điều 1,
- Ban Tổ chức Trung ương,
- Các đồng chí Thành ủy viên,
- Ban Tổ chức Thành ủy,
- Văn phòng Thành ủy,
- Sở Tài chính,
- Lưu Văn phòng Thành ủy.

PHỤ LỤC 1

Biên chế Ban Tổ chức Thành ủy năm 2025

(kèm theo Quyết định số 82 -QĐ/TU ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy)

Số TT	Đơn vị	Giao biên chế năm 2025	Ghi chú
1	Ban Tổ chức Thành ủy	124	

PHỤ LỤC 1

Biên chế Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy và biên chế Báo Bà Rịa - Vũng Tàu và Báo Bình Dương năm 2025

(kèm theo Quyết định số 82 -QĐ/TU ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy)

Số TT	Đơn vị	Giao biên chế năm 2025		Ghi chú
		Công chức	Viên chức	
1	Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy	139		
2	Báo Bà Rịa - Vũng Tàu và Báo Bình Dương		67	

PHỤ LỤC 1

Biên chế Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Thành ủy năm 2025

(kèm theo Quyết định số 81 -QĐ/TU ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy)

Số TT	Đơn vị	Giao biên chế năm 2025	Ghi chú
1	Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Thành ủy	85	

PHỤ LỤC 1

Biên chế Ban Nội chính Thành ủy năm 2025

(kèm theo Quyết định số 82 -QĐ/TU ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy)

Số TT	Đơn vị	Giao biên chế năm 2025	Ghi chú
1	Ban Nội chính Thành ủy	63	

PHỤ LỤC 2

Biên chế Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố năm 2025

(kèm theo Quyết định số 82 -QĐ/TU ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy)

Số TT	Đơn vị	Giao biên chế năm 2025		Ghi chú
		Công chức	Viên chức	
1	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố	457		
2	Trung tâm thanh thiếu nhi		15	

PHỤ LỤC 3

Biên chế Học viện Cán bộ Thành phố năm 2025

(kèm theo Quyết định số 82 -QĐ/TU ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy)

Số TT	Đơn vị	Giao biên chế năm 2025	Ghi chú
1	Học viện Cán bộ Thành phố	69	

PHỤ LỤC 4

Biên chế Đảng ủy các cơ quan Đảng Thành phố năm 2025

(kèm theo Quyết định số 82 -QĐ/TU ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy)

Số TT	Đơn vị	Giao biên chế năm 2025	Ghi chú
1	Đảng ủy các cơ quan Đảng	52	

PHỤ LỤC 5

Biên chế Đảng ủy Ủy ban nhân dân Thành phố năm 2025

(kèm theo Quyết định số 82 -QĐ/TU ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy)

Số TT	Đơn vị	Giao biên chế năm 2025	Ghi chú
1	Đảng ủy Ủy ban nhân dân	74	

PHỤ LỤC 6

Biên chế khối Đảng, cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, đặc khu năm 2025

(kèm theo Quyết định số 82 -QĐ/TU ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy)

STT	Đơn vị	Biên chế giao năm 2025				Ghi chú
		Tổng	Khối Đảng (bao gồm đồng chí Bí thư, Phó Bí thư Thường trực)	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Trung tâm chính trị	
1	Phường Hiệp Bình	37	22	15	0	
2	Phường Tam Bình	37	22	15	0	
3	Phường Thủ Đức	36	21	15	0	
4	Phường Linh Xuân	37	22	15	0	
5	Phường Long Bình	37	22	15	0	
6	Phường Tăng Nhơn Phú	50	21	14	15	
7	Phường Phước Long	37	22	15	0	
8	Phường Long Phước	37	22	15	0	
9	Phường Long Trường	37	22	15	0	
10	Phường An Khánh	37	22	15	0	
11	Phường Bình Trưng	37	22	15	0	
12	Phường Cát Lái	37	22	15	0	
13	Phường Tân Định	40	21	19	0	
14	Phường Sài Gòn	38	20	18	0	
15	Phường Bến Thành	40	21	19	0	
16	Phường Cầu Ông Lãnh	50	22	23	5	

STT	Đơn vị	Biên chế giao năm 2025				Ghi chú
		Tổng	Khối Đảng (bao gồm đồng chí Bí thư, Phó Bí thư Thường trực)	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Trung tâm chính trị	
17	Phường Bàn Cờ	53	26	27	0	
18	Phường Xuân Hòa	55	27	23	5	
19	Phường Nhiêu Lộc	54	28	26	0	
20	Phường Vĩnh Hội	52	33	19	0	
21	Phường Xóm Chiếu	54	33	21	0	
22	Phường Khánh Hội	59	30	24	5	
23	Phường Chợ Quán	51	28	23	0	
24	Phường An Đông	56	27	24	5	
25	Phường Chợ Lớn	53	30	23	0	
26	Phường Bình Tiên	52	31	21	0	
27	Phường Bình Tây	48	30	18	0	
28	Phường Bình Phú	53	31	17	5	
29	Phường Phú Lâm	52	32	20	0	
30	Phường Tân Mỹ	36	14	17	5	
31	Phường Tân Hưng	34	14	20	0	
32	Phường Tân Thuận	32	18	14	0	
33	Phường Phú Thuận	32	16	16	0	
34	Phường Chánh Hưng	43	22	16	5	
35	Phường Bình Đông	45	22	23	0	
36	Phường Phú Định	51	23	28	0	
37	Phường Vườn Lài	50	30	20	0	
38	Phường Diên Hồng	54	31	18	5	

STT	Đơn vị	Biên chế giao năm 2025				Ghi chú
		Tổng	Khối Đảng (bao gồm đồng chí Bí thư, Phó Bí thư Thường trực)	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Trung tâm chính trị	
39	Phường Hòa Hưng	44	27	17	0	
40	Phường Minh Phụng	41	21	20	0	
41	Phường Bình Thới	42	22	15	5	
42	Phường Hòa Bình	39	23	16	0	
43	Phường Phú Thọ	34	21	13	0	
44	Phường Đông Hưng Thuận	30	17	13	0	
45	Phường Trung Mỹ Tây	30	17	13	0	
46	Phường Tân Thới Hiệp	34	18	11	5	
47	Phường Thới An	28	17	11	0	
48	Phường An Phú Đông	31	17	14	0	
49	Phường Bình Hưng Hòa	31	18	13	0	
50	Phường An Lạc	37	20	12	5	
51	Phường Tân Tạo	33	20	13	0	
52	Phường Bình Trị Đông	31	20	11	0	
53	Phường Bình Tân	31	20	11	0	
54	Phường Gia Định	40	24	16	0	
55	Phường Bình Thạnh	40	23	12	5	
56	Phường Bình Lợi Trung	36	23	13	0	
57	Phường Thạnh Mỹ Tây	38	21	17	0	
58	Phường Bình Quới	33	22	11	0	
59	Phường Hạnh Thông	33	20	13	0	

STT	Đơn vị	Biên chế giao năm 2025				Ghi chú
		Tổng	Khối Đảng (bao gồm đồng chí Bí thư, Phó Bí thư Thường trực)	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Trung tâm chính trị	
60	Phường An Nhơn	34	20	14	0	
61	Phường Gò Vấp	41	20	16	5	
62	Phường Thông Tây Hội	32	20	12	0	
63	Phường An Hội Tây	35	20	15	0	
64	Phường An Hội Đông	35	20	15	0	
65	Phường Tân Sơn Hòa	33	18	15	0	
66	Phường Tân Sơn Nhất	30	18	12	0	
67	Phường Tân Hòa	36	16	15	5	
68	Phường Bảy Hiền	31	19	12	0	
69	Phường Tân Bình	32	22	10	0	
70	Phường Tân Sơn	29	15	14	0	
71	Phường Tây Thạnh	27	17	10	0	
72	Phường Phú Thạnh	27	17	10	0	
73	Phường Tân Phú	32	17	10	5	
74	Phường Tân Sơn Nhì	28	17	11	0	
75	Phường Phú Thọ Hòa	28	18	10	0	
76	Phường Đức Nhuận	44	18	26	0	
77	Phường Cầu Kiệu	40	16	24	0	
78	Phường Phú Nhuận	43	17	21	5	
79	Xã Vĩnh Lộc	33	21	12	0	
80	Xã Tân Vĩnh Lộc	34	22	12	0	
81	Xã Bình Lợi	32	20	12	0	

STT	Đơn vị	Biên chế giao năm 2025				Ghi chú
		Tổng	Khối Đảng (bao gồm đồng chí Bí thư, Phó Bí thư Thường trực)	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Trung tâm chính trị	
82	Xã Tân Nhựt	37	21	11	5	
83	Xã Bình Chánh	35	20	15	0	
84	Xã Hưng Long	33	20	13	0	
85	Xã Bình Hưng	34	21	13	0	
86	Xã Cần Giờ	46	25	16	5	
87	Xã Bình Khánh	31	19	12	0	
88	Xã An Thới Đông	27	18	9	0	
89	Xã Thạnh An	23	13	10	0	
90	Xã An Nhơn Tây	33	21	12	0	
91	Xã Thái Mỹ	40	22	18	0	
92	Xã Nhuận Đức	40	22	18	0	
93	Xã Tân An Hội	48	24	19	5	
94	Xã Củ Chi	42	20	22	0	
95	Xã Phú Hòa Đông	35	20	15	0	
96	Xã Bình Mỹ	34	22	12	0	
97	Xã Nhà Bè	61	21	35	5	
98	Xã Hiệp Phước	53	22	31	0	
99	Xã Hóc Môn	42	28	14	0	
100	Xã Đông Thạnh	48	28	15	5	
101	Xã Xuân Thới Sơn	41	27	14	0	
102	Xã Bà Điểm	38	24	14	0	
103	Phường Vũng Tàu	47	33	11	3	

STT	Đơn vị	Biên chế giao năm 2025				Ghi chú
		Tổng	Khối Đảng (bao gồm đồng chí Bí thư, Phó Bí thư Thường trực)	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Trung tâm chính trị	
104	Phường Tam Thắng	39	29	10	0	
105	Phường Rạch Dừa	40	29	11	0	
106	Phường Phước Thắng	34	26	8	0	
107	Xã Long Sơn	30	20	10	0	
108	Phường Bà Rịa	43	21	19	3	
109	Phường Long Hương	36	20	16	0	
110	Phường Tam Long	45	25	20	0	
111	Phường Phú Mỹ	39	28	10	1	
112	Phường Tân Thành	27	17	10	0	
113	Phường Tân Phước	27	17	10	0	
114	Phường Tân Hải	27	17	10	0	
115	Xã Châu Pha	27	17	10	0	
116	Xã Ngãi Giao	30	17	10	3	
117	Xã Bình Giã	27	17	10	0	
118	Xã Kim Long	27	17	10	0	
119	Xã Châu Đức	27	17	10	0	
120	Xã Xuân Sơn	27	17	10	0	
121	Xã Nghĩa Thành	27	17	10	0	
122	Xã Hồ Tràm	30	17	10	3	
123	Xã Xuyên Mộc	27	17	10	0	
124	Xã Hòa Hội	27	17	10	0	
125	Xã Bàu Lâm	27	17	10	0	

STT	Đơn vị	Biên chế giao năm 2025				Ghi chú
		Tổng	Khối Đảng (bao gồm đồng chí Bí thư, Phó Bí thư Thường trực)	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Trung tâm chính trị	
126	Xã Hòa Hiệp	27	17	10	0	
127	Xã Bình Châu	27	17	10	0	
128	Xã Đất Đỏ	46	23	20	3	
129	Xã Long Hải	36	22	14	0	
130	Xã Long Điền	44	27	17	0	
131	Xã Phước Hải	40	22	18	0	
132	Đặc khu Côn Đảo	35	23	10	2	
133	Phường Dĩ An	40	23	14	3	
134	Phường Tân Đông Hiệp	36	21	15	0	
135	Phường Đông Hòa	32	17	15	0	
136	Phường Thuận An	34	23	11	0	
137	Phường Lái Thiêu	38	23	10	5	
138	Phường Thuận Giao	30	19	11	0	
139	Phường An Phú	30	20	10	0	
140	Phường Bình Hòa	32	22	10	0	
141	Phường Bình Dương	47	29	18	0	
142	Phường Thủ Dầu Một	57	30	17	10	
143	Phường Chánh Hiệp	46	29	17	0	
144	Phường Phú Lợi	51	33	18	0	
145	Phường Phú An	43	27	16	0	
146	Phường Tân Uyên	49	30	16	3	
147	Phường Vĩnh Tân	41	23	18	0	

STT	Đơn vị	Biên chế giao năm 2025				Ghi chú
		Tổng	Khối Đảng (bao gồm đồng chí Bí thư, Phó Bí thư Thường trực)	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Trung tâm chính trị	
148	Phường Tân Khánh	41	25	16	0	
149	Phường Tân Hiệp	37	23	14	0	
150	Phường Bình Cơ	34	20	14	0	
151	Phường Bến Cát	43	22	17	4	
152	Phường Long Nguyên	35	20	15	0	
153	Phường Tây Nam	37	23	14	0	
154	Phường Chánh Phú Hòa	30	18	12	0	
155	Phường Hòa Lợi	37	25	12	0	
156	Phường Thới Hòa	32	22	10	0	
157	Xã Dầu Tiếng	57	22	24	11	
158	Xã Long Hòa	31	18	13	0	
159	Xã Minh Thạnh	33	20	13	0	
160	Xã Thanh An	40	20	20	0	
161	Xã Phú Giáo	48	25	14	9	
162	Xã Phước Thành	39	25	14	0	
163	Xã Phước Hòa	38	25	13	0	
164	Xã An Long	38	23	15	0	
165	Xã Bàu Bàng	56	33	14	9	
166	Xã Trừ Văn Thố	43	31	12	0	
167	Xã Bắc Tân Uyên	58	29	18	11	
168	Xã Thường Tân	44	29	15	0	
Tổng cộng		6.435	3.706	2.526	203	